

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2018/HNGĐ-ST
Ngày 18-5-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Nô.
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa: Bà Bò Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 148/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Võ Nhất N, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 327, khu 5, ấp 3, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1986; địa chỉ: Số nhà 52/6, tổ 6, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Võ Nhất N trình bày:

Về hôn nhân: Ông Võ Nhất N và bà Nguyễn Thị Kim H chung sống với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận kết hôn số 217 ngày 06/11/2007. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng vẫn không đạt được kết quả và hiện tại vợ chồng đã không còn sống chung từ năm 2014 đến nay. Ông N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông N yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim H.

Về con chung: Ông N và bà H có một con chung là Võ Hồng L, sinh ngày 25/10/2009. Khi ly hôn, ông N yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 19/4/2018 và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Kim H trình bày: Bà H thống nhất với lời trình bày của ông N về thời gian chung sống, kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn. Trước yêu cầu khởi kiện của ông N về quan hệ hôn nhân bà H xác định còn tình cảm với ông N nên mong muốn vợ chồng đoàn tụ, bà H chỉ đồng ý ly hôn khi ông N giao đủ cho bà H số tiền 150.000.000 đồng giá trị phần đất. Về con chung, trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, bà H đồng ý để ông N nuôi con chung Võ Hồng L, sinh ngày 25/10/2009, bà H không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của tòa án và còn trong thời hạn giải quyết. Về việc tuân theo pháp luật thì Thẩm phán đã chấp hành đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng các đương sự đã thực hiện đúng quy định.

- Về nội dung vụ án: Ông Võ Nhất N và bà Nguyễn Thị Kim H chung sống với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận kết hôn số 217 ngày 06/11/2007, là hôn nhân hợp pháp. Ông N xác định vợ chồng không còn sống cùng nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn. Bà H xác định có mâu thuẫn và hiện tại không còn sống chung nhưng không đồng ý ly hôn, chỉ ly hôn khi ông N giao cho bà H số tiền 150.000.000 đồng. Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông N và bà H trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của ông N là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Về con chung, hiện tại con chung đang sống cùng ông N, bà H xác định con chung ông N chăm sóc tốt, bà H đang điều trị bệnh không có điều kiện chăm sóc con và con chung có nguyện vọng sống cùng ông N. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bà H yêu cầu ông N giao số tiền 150.000.000 đồng giá trị tài sản chung thì bà H mới đồng ý ly hôn. Xét thấy, theo bản tự khai ngày 19/4/2018, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Quá trình tố tụng trước khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bà H cũng không có yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung. Do vậy, căn cứ vào Khoản 3 Điều 200 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu của bà H về số tiền 150.000.000 đồng mà bà H yêu cầu.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ Nhất N và bà Nguyễn Thị Kim H chung sống với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận kết hôn số 217 ngày 06/11/2007, là hôn nhân hợp pháp. Ông N

và bà H đều thừa nhận vợ chồng có những mâu thuẫn và hiện tại không còn sống chung, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà H cho rằng còn tình cảm, muốn vợ chồng đoàn tụ nên không đồng ý ly hôn và chỉ ly hôn khi ông N giao đủ số tiền 150.000.000 đồng. Xét thấy, quá trình tố tụng tại Tòa án, Tòa án tiến hành hoà giải để các đương sự đoàn tụ, nhưng bà H không đến Tòa án cho thấy bà H không thiện chí hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, đồng thời bà H thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và không còn sống chung, bà H chỉ ly hôn khi ông N giao đủ tiền. Như vậy, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân của ông N và bà H đã không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc nên ông N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà H là có căn cứ theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống ông N và bà H có một con chung là Võ Hồng L, sinh ngày 25/10/2009. Khi ly hôn, ông N yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, hiện tại con chung đang sống cùng ông N. Ông N có đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung và bà H cũng xác định bà không đủ điều kiện để chăm sóc con chung vì hiện tại bà đang điều trị bệnh, ông N chăm sóc con chung đảm bảo quyền lợi cho con chung. Đồng thời, con chung cũng có nguyện vọng sống cùng ông N. Do vậy, ông N yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, ông N không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông N.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Võ Nhất N phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 200, Điều 244, Điều 246, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng:

- Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ Nhất N được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim H.

2. Về con chung: Ông Võ Nhất N được quyền nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Võ Hồng L, sinh ngày 25/10/2009. Ghi nhận sự tự nguyện của ông N về việc không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông N và bà H đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bà H được quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết việc thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Võ Nhất N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0013846 ngày 05/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã T (01);
- Chi cục THADS thị xã T (01);
- UBND xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu VT, HS (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mộng Tuyết